TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ QUAO** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 04-4-2024
"Tranh chấp về Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ QUAO, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Nhập

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Danh Út Nhỏ

Bà Lương Thị Hồng Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nghĩa – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Quao: Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 04 tháng 4 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 439/2023/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp về ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 20 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Danh H – sinh năm 1975 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn*: Bà Ngô Thị T – sinh năm 1974 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 06/11/2023 và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Danh H trình bày:

Vào năm 1999, ông kết hôn cùng với bà Ngô Thị T. Hôn nhân tự nguyện, gia đình hai bên có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật. Hiện tại Giấy chứng nhận kết hôn của vợ chồng ông đã bị mất, ông có đến UBND xã Đ xin cấp trích lục nhưng xã xác nhận không tìm thấy tên vợ chồng ông trong sổ lưu kết hôn tại xã.

Sau khi cưới, vợ chồng ông chung sống với nhau hạnh phúc, đầm ấm thời gian gần đây thường xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm

trong cuộc sống và mâu thuẫn về tài chính của gia đình. Do đó, ông bỏ về nhà chị ruột sống và vợ chồng ly thân khoảng 3 năm nay. Nay, ông xét thấy cuộc hôn nhân này không có hạnh phúc, giữa ông và bà T không thể nào hàn gắn với nhau được nửa nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ông được ly hôn với nhau.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng ông không có con chung.

Tài sản chung: Ông H xác định vợ chồng tự thỏa thuận.

Nợ chung: Ông H cam kết vợ chồng không có thiếu nợ ai.

Tại phiên tòa: Về quan hệ hôn nhân: Ông H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Ngô Thị T; Về con chung: Ông H xác định vợ chồng ông không có con chung nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về vấn đề con chung; Tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết; Nợ chung: Ông H cam kết vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 06/3/2024, bị đơn bà Ngô Thị T thống nhất lời trình bày của ông H về quan hệ hôn nhân, về con chung, về tài sản chung, nợ chung và nguyên nhân mâu thuẫn, bà T không trình bày gì thêm.

Về con chung: Bà T xác định trong quá trình chung sống ông bà không có con chung.

Tài sản chung, nợ chung: Không có.

Nguyện vọng: Về quan hệ hôn nhân: Bà T đồng ý ly hôn với ông Danh H; Về con chung, về tài sản chung, nợ chung: bà T xác định vợ chồng bà không có con chung, không có tài sản chung và cam kết không có nợ chung nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình chung sống, do phát sinh mâu thuẫn không giải quyết được với nhau nên ông Danh H khởi kiện xin ly hôn với bà Ngô Thị T được Tòa án thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền được quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (Bộ luật BLTTDS 2015).

Bà Ngô Thị T với tư cách là Bị đơn trong vụ án có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Xét việc vắng mặt này không gây trở ngại khi xét xử vụ án, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án vẫn được xét xử theo quy định.

[2] Về hôn nhân: Ông Danh H và bà Ngô Thị T xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 1999, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới tại địa phương và vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật. Hiện tại Giấy chứng nhận kết hôn của vợ chồng ông bà đã bị mất, UBND xã Đ xác nhận hiện tại không tìm thấy tên của ông Danh H và bà Ngô Thị T trong sổ lưu kết hôn của xã thì được xem như là ông bà không có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Quá trình chung sống cho đến nay ông bà cũng không thực hiện việc đăng ký kết hôn là đã vi phạm quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Do quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nên ông bà đều có nguyện vọng được ly hôn với nhau nhưng do hôn nhân của ông bà là hôn nhân không hợp pháp, tại thời điểm xét xử Luật Hôn nhân và gia đình đã được sửa đổi, bổ sung nên theo Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX nghĩ nên căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân của ông bà là quan hệ vợ chồng.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống ông Danh H và bà Ngô Thị T không có con chung nên ông bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về vấn đề con chung. Do đó, HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Ông H xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng ông không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà T xác định vợ chồng không có tài sản chung và bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, HĐXX không xem xét.

[5] Nợ chung: Ông Danh H và bà Ngô Thị T cam kết ông bà không có nợ chung, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Án phí ly hôn bằng 300.000đ bà ông Danh H phải nộp do có yêu cầu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 131, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Danh H và bà Ngô Thị Thà l quan hệ vợ chồng.

Về con chung, về tài sản chung, nợ chung: HĐXX không xem xét.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Danh H phải chịu án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) ông đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000844, ngày 13/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, ông H đã nộp xong án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 04/4/2024.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 9 Luật thi hành án dân sự và các Điều 7, 7a, 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKSND huyện Gò Quao;*
- *Chi cục THADS huyện Gò Quao;*
- *UBND xã Đ;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*

Nguyễn Kim Nhập